

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂM TRÍ SÁNG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂM TRÍ SÁNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110050892

3. Ngày thành lập: 05/07/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 29 Lưu Quang Vũ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 058.558.2888

Fax:

Email: CPXDTM.TTS@gmail.com

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                 | 4659     |
| 6.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 4 Nghị định số 02/2022/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản ngày 06/01/2022) | 6810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>-Môi giới bất động sản (điểm a khoản 1 điều 61 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>-Tư vấn bất động sản (điểm b khoản 1 điều 61 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>-Quản lý bất động sản (điểm c khoản 1 điều 61 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>-Sàn giao dịch bất động sản (điều 69 Luật kinh doanh bất động sản 2014) | 6820 |
| 8.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2710 |
| 9.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2720 |
| 10. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2731 |
| 11. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2732 |
| 12. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2733 |
| 13. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2740 |
| 14. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2750 |
| 15. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2790 |
| 16. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4911 |
| 17. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4912 |
| 18. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4921 |
| 19. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4922 |
| 20. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4929 |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>-Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;<br>-Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>(Điều 3 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                         | 4931 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng không theo tuyến cố định;<br>(Điều 3 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                               | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô<br>(Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP về Kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4933        |
| 24. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                   | 4940        |
| 25. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                           | 5011        |
| 26. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                             | 5012        |
| 27. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                               | 5021        |
| 28. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                 | 5022        |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                         | 5210        |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                    | 5224        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                             | 5225        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                 | 5229        |
| 33. | Bưu chính<br>(Theo Điều 21 Luật bưu chính năm 2010)                                                                                                                                 | 5310        |
| 34. | Chuyển phát                                                                                                                                                                         | 5320        |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                           | 5510        |
| 36. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                  | 5590        |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                    | 5610        |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                            | 5621        |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                | 5629        |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                             | 5630        |
| 41. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Điện mặt trời                                                                                                                                            | 3511        |
| 42. | Truyền tải và phân phối điện<br>(không bao gồm truyền tải và điều độ điện)                                                                                                          | 3512        |
| 43. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                           | 3520        |
| 44. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                     | 3530        |
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                             | 4102        |
| 47. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                       | 4211        |
| 48. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                        | 4212        |
| 49. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                            | 4221(Chính) |
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                 | 4222        |
| 51. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                  | 4223        |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                   | 4229        |
| 53. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                            | 4291        |
| 54. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                     | 4292        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 56. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 57. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                        | 4311 |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                             | 4312 |
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 60. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TẠ THỊ LINH<br>CHI | Khối Tân Hồng,<br>Thị Trấn Nghĩa<br>Đàn, Huyện<br>Nghĩa Đàn, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.700.0<br>00 | 27.000.000.000           | 90,000       | 0401920025<br>77                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                           | Tổng số                            | 2.700.0<br>00 | 27.000.000.000           | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                    |                           |         |               |       |              |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|--------------|
| 2 | NGUYỄN HỮU VINH   | P3116, CT3, Khu đô thị Eco – Green City, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 5,000 | 040084000398 |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 5,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    |                           |         |               |       |              |
| 3 | NGUYỄN THÀNH CÔNG | Thôn 5, Xã Yên Hòa, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                                          | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 5,000 | 183816163    |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 5,000 |              |
|   |                   |                                                                                                    |                           |         |               |       |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ THỊ LINH CHI

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 04/10/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040192002577

Ngày cấp: 26/03/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khối Tân Hồng, Thị Trấn Nghĩa Đàn, Huyện Nghĩa Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khối Tân Hồng, Thị Trấn Nghĩa Đàn, Huyện Nghĩa Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội